TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LẠNG SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày 09-6-2023
V/v chia tài sản sau
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Lương Đình Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hòa;

2. Bà Nguyễn Thị Bích Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn M Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 208/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Thông báo chuyển ngày số 01/TB-TA ngày 19 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Duy K, sinh năm 1987; địa chỉ: đường T, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lương Văn S, sinh năm 1953; địa chỉ: Đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lương Thị L, sinh năm 1974, vắng mặt;

2. Chị Lương Thị N, sinh năm 1976, có mặt;

3. Chị Lương Thị N1, sinh năm 1987, có mặt;

4. Anh Lương Minh Đ, sinh năm 1985, vắng mặt;

5. Anh Lương Văn M, sinh năm 1992, vắng mặt;

6. Chị Lương Thị Mỹ L, sinh năm 2003, vắng mặt;

7. Chị Nông Kim T, sinh năm 1990, vắng mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: Đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người làm chứng*: Ông Đào Hữu Y, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Cao Thị T trình bày:

Sau khi tìm hiểu bà Cao Thị T kết hôn với ông Lương Văn S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 06-12-2000. Trong quá trình chung sống từ năm 2000 đến trước thời điểm ly hôn, bà Cao Thị T có công đóng góp nhiều công sức, chi phí vào khối tài sản chung của vợ chồng. Bà T ông S đã cùng nhau xây dựng trên mảnh đất ông, cha để lại 01 căn nhà 02 tầng với tổng trị giá là 70.000.000 đồng. Trong đó, Bà T đóng góp tiền mặt để xây nhà 20.000.000 đồng, sau khi xây nhà, Bà T tự mua sắm các tài sản khác trong gia đình bao gồm: Bộ bếp ga, ti vi, tủ lạnh, xe đạp, tủ gỗ với tổng trị giá: 3.000.000 đồng

Năm 2002 Bà T về quê xin bố mẹ đẻ tiền mặt về để xây dựng các tài sản sau: Xây tường bao quanh vườn, chiều dài ước tính khoảng 200m; cao 1,5m bằng gạch ba banh, tường 10 không chát, trị giá: 15.000.000 đồng. Sửa nhà, nâng mái, mở rộng căn nhà cấp 4 tại vườn, xây dựng công trình phụ bao gồm bếp, nhà vệ sinh, nóng lạnh chi hết: 150.000.000 đồng, lắp công tơ điện lần 2 trị giá: 2.000.000 đồng; mua lủ lạnh 3.000.000 đồng, mua bộ bàn ghế gỗ: 4.000.000 đồng.

Năm 2009 Bà T thuê thợ làm giếng khoan, độ sâu khoảng 60m, có máy bơm trợ lực trị giá: 20.000.000 đồng

Năm 2014 mắc Công tơ điện và dây điện lần 1 cho nhà 2 tầng chiều dài khoảng 100m trị giá 3.500.000 đồng

Năm 2015 hai vợ chồng ông S, Bà T nhường nhà 2 tầng xây năm 2001 cho vợ chồng con trai riêng của ông S là Lương Văn M ở, hai vợ chồng bà vào sinh sống tại căn nhà cấp 4 sửa trước đó.

Năm 2016 xây dựng chuồng trại chăn nuôi chi hết 6.800.000 đồng và trồng các tài sản khác trên đất vườn gồm: 01 cây mít, 01 cây xưa, 03 cây xoài, 03 cây sung, 04 cây bưởi ước tính trị giá 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình chung sống, Bà T luôn lo toan chăm sóc các con riêng của chồng tận tình, lo tiền ăn học cho các con.

Năm 2017, ông S bị tại nạn xe dẫn đến liệt, Bà T tận tình chăm nom chồng lúc đau ốm, mọi việc trong nhà đều do bà quán xuyến, mọi chi phí thuốc men Bà T là người lo.

Bà T yêu cầu ông Lương Văn S thanh toán phần giá trị tài sản mà Bà T đã đóng góp vào khối tài sản chung vợ chồng với số tiền yêu cầu ông Lương Văn S thanh toán cho Bà T là 700.000.000 đồng;

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp Bà T đồng ý với kết quả định giá tài sản, tài sản vợ chồng tạo lập được có tổng giá trị là 161.285.900 đồng; Bà T yêu cầu ông Lương Văn S phải thanh toán 1/2 giá trị tài sản cho Bà T số tiền 80.642.950 đồng.

- Bị đơn ông Lương Văn S trình bày:

Sau khi vợ ông chết năm 2000 ông lấy bà Cao Thị T và đến năm 2022 ông S và bà Cao Thị T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 111/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Nay Bà T khởi kiện chia tài sản chung ông S không đồng ý, cụ thể: Năm 2000 bà Cao Thị T kết hôn với ông S thời điểm đó bà Cao Thị T không có tài sản riêng gì, trước khi lấy ông S Bà T có 03 người con riêng gồm 01 con trai, 02 người con gái; ông S có 05 người con riêng. Sau khi cưới, Bà T và 02 người con riêng của Bà T có về nhà ông S ở. Bản thân ông S cũng được gả chồng cho 02 người con gái của Bà T.

Bà T cho rằng được chăm sóc, nuôi dưỡng cho các con ông S ăn học đến khi trưởng thành là không đúng, thời điểm đó đứa con nhỏ nhất của ông S đang học lớp 6, lớp 7 còn 03 chị đã đủ 18 tuổi. Ông S làm nghề đi xe ôm, hàng ngày được bao nhiêu tiền ông S đưa hết cho Bà T để mua đồ ăn và mua sắm trong gia đình. Năm 2017, ông S bị tai nạn giao thông Bà T và các con thay nhau chăm sóc. Trước đó bản thân ông S đã bán một mảnh đất nên tiền thuốc men của ông S đều lấy từ tiền bán đất.

Bố, mẹ ông S để lại 02 mảnh đất tại đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Ông S đã xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên mỗi mảnh đất. Năm 2000 ông S có bán đi một mảnh đất khác mới có tiền xây nhà 02 tầng tại đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Việc sửa nhà này là hoàn toàn do tiền bán đất của ông S.

Năm 2015 sau khi lấy vợ cho con trai là anh Lương Văn M, ông S để lại đất và nhà 02 tầng, bếp cho anh M ở còn ông S và Bà T sửa lại ngôi nhà cấp 4 lợp lại mái bằng proximăng để ông S và Bà T ở, tiền sửa hết tầm khoảng 30.000.000 đồng.

Trong quá trình chung sống là vợ chồng, Bà T có mua bếp ga, ti vi, tủ lạnh, xe đạp, tủ gỗ nhưng tài sản này Bà T đã lấy đi hết, còn mỗi tủ gỗ là Bà T lấy gỗ của nhà đi đóng.

Bà T có lắp 01 công tơ điện ở nhà cấp 4. Còn những công tơ khác đều do gia đình ông S mắc từ xưa.

Lúc còn chung sống Bà T có trồng rau nên có xây tường rào, đào giếng, mua máy bơm khi Bà T bỏ đi Bà T đã tự mang đi hết.

Trước ông S và Bà T có trồng mít xưa, xoài, sung, bưởi nhưng nay đã chết, còn 01 cây bưởi bé, 01 cây xoài.

Ông S xác định tài sản chung của vợ chồng có tiền sửa chữa, lợp mái tôn ngôi nhà cấp 4 và các cây trồng trong vườn. Ngoài ra không có tài sản chung nào khác. Do vậy ông S không đồng ý thanh toán cho Bà T.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 5 năm 2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị Mỹ L trình bày:

Bố chị Lệ là ông Lương Văn S và mẹ là bà Cao Thị T có đăng ký kết hôn vào năm 2000 và đã ly hôn vào năm 2022, chị Lệ là con chung của ông S, Bà T. Về tài sản chung của ông S, Bà T chị Lệ không có đóng góp gì. Về tài sản được tặng cho: Chị Lệ được bố, mẹ tặng cho chiếc xe mô tô HonDa hiệu Visson màu đỏ biển kiểm soát hiện nay không nhớ do đã bán từ lâu, sau đó chị Lệ đã mua xe mô tô khác. Về xe mô tô này bố, mẹ đã tặng cho chị Lệ và không yêu cầu đòi lại và cũng không tính là tài sản chung của ông S, Bà T để chia. Quá trình chung sống với bố, mẹ chị Lệ không được đóng góp gì về tài sản.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 4 năm 2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị N trình bày:

Ông Lương Văn S và bà Cao Thị T có đăng ký kết hôn vào năm 2000 và đã ly hôn vào năm 2022, có 01 con chung Lương Thị Mỹ L. Trước khi kết hôn với Bà T, ông S đã kết hôn với bà Ngô Thị Lầu từ trước năm 1974, sau khi bà Lầu chết thì ông S mới lấy Bà T. Khi lấy Bà T ông S đã có 05 người con riêng là Lương Thị L, sinh năm 1974; Lương Thị N là tôi; Lương Thị N1, sinh năm 1978, Lương Minh Đ, sinh năm 1985, Lương Văn M, sinh năm 1992, địa chỉ hiện nay vẫn ở cùng bố chị N, ngôi nhà cấp 3 là do bố chị N chia cho vợ chồng em M để ở nhưng hai vợ chồng hiện đang ở Hà Nội làm ăn, thi thoảng vẫn về.

Bố, mẹ đẻ chị N lúc còn sống với nhau là sinh sống tại ngôi nhà cấp 3 tại đường N, phường Đ, thành phố L. Ngôi nhà trước đó là nhà cấp 4. Sau khi mẹ đẻ chị N chết được 01 năm thì bà Cao Thị T về chung sống với bố chị N. Trước khi kết hôn với bố chị N, bà Cao Thị T đã có 01 đời chồng và 03 con riêng. Khi về chung sống với bố chị N, bà Cao Thị T đưa 02 đứa con riêng lên ở cùng bố chị N và dựng vợ gả chồng tại nhà bố chị N.

Năm 2001, bố chị N sửa ngôi nhà cấp 4, vẫn giữ lại móng, tường, xây 01 tum và 01 gác xép. Việc sửa nhà này là do bố chị N bán đất của ông, bà chị N để lại mà có, bán được 90.000.000 đồng, sửa nhà hết 70.000.000 đồng. Bà T không đóng góp gì xây nhà này. Khi em trai chị N là Lương Văn M cưới vợ, bố chị N đã tặng cho nhà, đất, bếp và em chị N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Lương Văn M.

Về tài sản này chị N khẳng định bà Cao Thị T không có công sức đóng góp.

Năm 2001, bố chị N có xây 01 ngôi nhà cấp 4 ở đất vườn để chứa đồ dùng. Sau khi em chị N lấy vợ, bố chị N ra sửa lại ngôi nhà cấp 4 tại mảnh đất vườn để ở cùng với Bà T. Việc sửa nhà cấp 4, bố chị N lại phải bán 01 mảnh đất vườn lấy tiền làm nhà.

Trong quá trình chung sống, Bà T có trồng một số cây để hái lá bán, gồm cây sung, cây bưởi, cây đa, cây vối có một số cây Bà T trồng, còn lại các cây khác là do tự mọc.

Trong quá trình làm vườn Bà T có được xây tường bao, đào giếng .. nhưng trước khi ly hôn với bố chị N, Bà T đã lấy đi 01 chiếc xe máy vision, màu sơn đỏ hiện nay em Lệ đi, chị N không có ý kiến và thuê 02 xe ô tô tải để chở toàn bộ tài sản Bà T và bố chị N sắm được trong thời kỳ chung sống, hiện nay trong nhà bố chị N không còn tài sản gì của Bà T. Thậm chí, những đồ vật gì Bà T không thể lấy đi được Bà T tự tay đập phá hết, như: Nhà vệ sinh trong nhà cấp 4, bình nước, dàn năng lượng, giếng khoan v.v…

Nay Bà T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân liên quan đến nhà cấp 3 và nhà bếp, chị N không đồng ý.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Chị Lương Thị N1, anh Lương Minh Đ đều nhất trí như ý kiến của chị Lương Thị N đã trình bày.

Tại phiên tòa, bà Cao Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và sửa đổi, bổ sung về tài sản cung yêu cầu chia như sau:

Bà Cao Thị T nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản và yêu cầu giải quyết các tài sản chung gồm: 5 cây sung trị giá 846.000 đồng; 3 cây bưởi trị giá 2.653.000 đồng; 4 cây xoài trị giá 7.328.000 đồng; 1 cây đa trị giá là 13.000 đồng; 2 cây đu đủ mới trồng trị giá 36.000 đồng; 5 cây ổi trị giá là 1.098.000 đồng; 1 cây long não trị giá 380.000 đồng; 1 cây vối trị giá 8.000 đồng; 1 cây mít trị giá 1.149.000 đồng; 1 cây xưa trị giá là 254.000 đồng; 2 cây xoan trị giá 420.000 đồng; 1 ngôi nhà cấp 4 trị giá là 34.350.000 đồng; 1 sân láng xi cát trị giá 3.753.000 đồng; tường xây bao quanh đã hết khấu hao; téc nước 500l trị giá là 33.900 đồng; ngôi nhà cấp 3 trị giá là 97.184.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 11.780.000 đồng; còn các tài sản khác như TV, tủ lạnh, xe đạp, quạt, tủ quần áo gỗ, sân trước nhà cấp 3; sân bếp nhà cấp 3,… đã hết khấu hao. Tổng cộng các trị giá tài sản trên là 161.285.400 đồng; bà Cao Thị T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản nêu trên và buộc ông Lương Văn Sắn phải thanh toán cho Bà T 1/2 trị giá khối tài sản chung là 80.642.700 đồng.

Chị Lương Thị N, chị Lương Thị N1: Có ý kiến không nhất trí với yêu cầu của Bà T về chia giá trị nhà cấp 3 và bếp liền kề nhà cấp 3, vì là tài sản riêng của anh Lương Văn M mà ông S đã tặng cho. Chỉ nhất trí chia giá trị ngôi nhà cấp 4, giá trị sân nhà cấp 4 và giá trị các cây ăn quả, cây lấy lá mà Bà T với ông S đã trông trong vườn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại phiên toà: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thành phần Hội đồng xét xử hợp pháp. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự, cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, của Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tài sản chung là nhà cấp 4, sân nhà cấp 4 và các cây trong vườn mà Bà T ông S đã xây dựng và trồng trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị T về chia đôi giá trị tài sản là nhà cấp 3 và nhà bếp lền kề nhà cấp 3. Do tài sản này ông Lương Văn S đã tặng cho anh Lương Văn M nay thuộc quyền sở hữu của anh Lương Văn M và không còn phải tài sản chung của ông S Bà T.

Về chi phí tố tụng: Bà Cao Thị T phải chịu số tiền chi phí tố tụng tương ứng với 50% giá trị tài sản mà yêu cầu được chấp nhận và theo phần trăm giá trị tài sản mà yêu cầu không được chấp nhận. Ông Lương Văn S phải chịu chi phí tố tụng theo 50% phần trăm yêu cầu của Bà T được chấp nhận.

Về án phí: Buộc bà Cao Thị T và ông Lương Văn S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn bị đơn ông Lương Văn S có địa chỉ cư trú tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt những đã được triệu tập hợp lệ 02 lần trở lên và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn M, chị Nông Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Bà Cao Thị T khởi kiện yêu cầu ông Lương Văn S thanh toán giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân từ thời điểm kết hôn năm 2000 và đến khi ly hôn năm 2022 giữa bà Cao Thị T với ông Lương Văn S là nhà ở cấp 03, bếp liền kề nhà cấp 03; nhà cấp 04, sân nhà cấp 04, các cây trồng trong vườn và các tài sản khác. Giá trị tài sản sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và định

giá tài sản bà Cao Thị T yêu cầu tính giá trị để buộc ông Lương Văn S thanh toán trị giá tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: 05 cây sung trị giá 846.000 đồng; 03 cây bưởi trị giá 2.653.000 đồng; 04 cây xoài trị giá 7.328.000 đồng; 01 cây đa trị giá là 13.000 đồng; 02 cây đu đủ mới trồng trị giá 36.000 đồng; 05 cây ổi trị giá là 1.098.000 đồng; 01 cây long não trị giá 380.000 đồng; 01 cây vối trị giá 8.000 đồng; 01 cây mít trị giá 1.149.000 đồng; 01 cây xưa trị giá là 254.000 đồng; 02 cây xoan trị giá 420.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 04 trị giá là 34.350.000 đồng; 01 sân láng xi cát trị giá 3.753.000 đồng; tường xây bao quanh đã hết khấu hao; téc nước 500l trị giá là 33.900 đồng; ngôi nhà cấp 03 trị giá là 97.184.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 11.780.000 đồng; còn các tài sản khác như TV, tủ lạnh, xe đạp, quạt, tủ quần áo gỗ, sân trước nhà cấp 03; sân bếp nhà cấp 03, … đã hết khấu hao và một luống rau cải trị giá 475.000 đồng không phải tài sản của Bà T, ông S. Tổng cộng các trị giá tài sản trên là 161.285.400 đồng (một trăm sáu mươi mốt triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm đồng); bà Cao Thị T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản nêu trên và buộc ông Lương Văn S phải thanh toán cho Bà T tiền công sức đóng góp trong khối tài sản chung là 80.642.700 đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản gồm: 05 cây sung trị giá 846.000 đồng; 03 cây bưởi trị giá 2.653.000 đồng; 04 cây xoài trị giá 7.328.000 đồng; 1 cây đa trị giá là 13.000 đồng; 02 cây đu đủ mới trồng trị giá 36.000 đồng; 5 cây ổi trị giá là 1.098.000 đồng; 01 cây long não trị giá 380.000 đồng; 01 cây vối trị giá 8.000 đồng; 01 cây mít trị giá 1.149.000 đồng; 01 cây xưa trị giá là 254.000 đồng; 02 cây xoan trị giá 420.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá là 34.350.000 đồng; 01 sân láng xi cát trị giá 3.753.000 đồng; tường xây bao quanh đã hết khấu hao; téc nước 500l trị giá là 33.900 đồng. Tổng cộng 52.321.900 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông S, Bà T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân và có công sức đóng góp ngang nhau bởi mỗi người có công việc và thu nhập khác nhau nhưng lao động của vợ, chồng trong gia đình vẫn được coi là có thu nhập được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015. Do đó, các tài sản trên xác định ông S, Bà T đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau và bà Cao Thị T, ông Lương Văn S đều thừa nhận là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nên yêu cầu chia đôi giá trị tài sản trên là có căn cứ. Như vậy, tổng cộng trị giá tài sản trên là 52.321.900 đồng chia 1/2 là 26.160.950 đồng, phần này buộc ông Lương Văn S phải thanh toán giá trị bằng tiền các tài sản trên là 26.160.950 đồng.

[4] Về yêu cầu khởi kiện đối với ngôi nhà cấp 03 trị giá là 97.184.000 đồng; 01 nhà bếp liền kề sau nhà cấp 03 trị giá 11.780.000 đồng, các bên đều thừa nhận khi bà Cao Thị T đến kết hôn với ông Lương Văn S thì ngôi nhà cấp 03 này trước đó là nhà cấp 04, năm 2001 ông S cải tạo lại, dỡ nhà cấp 04 cũ để xây thành nhà cấp 03 trên nền móng của nhà cấp 04 mà trước đó ông S, với vợ trước của ông S là bà Ngô Thị Lầu (đã chết) xây dựng, như vậy trong khối tài sản này có một phần là tài sản không phải là của ông S, Bà T tạo lập được. Ngoài ra, ông S có đưa ra các chứng cứ cho rằng việc xây nhà cấp 03, nhà bếp nêu trên là do ông S bán đất của cha ông để lại mới có tiền để xây dựng nhà cấp 03 và năm 2017 ông S đã

tặng cho anh Lương Văn M, sau đó ông S, Bà T chuyển vào trong vườn xây dựng lại nhà cấp 04 để ở, Bà T thừa nhận và không có ý kiến gì, tại phiên tòa Bà T cũng thừa nhận đã tặng cho anh Lương Văn M đất, nhà ở cấp 03 và nhà bếp liền kề nhà cấp 03. Như vậy phần tài sản này không còn là tài sản chung của ông S, Bà T vì đã tặng cho anh Lương Văn M, nên yêu cầu tính trị giá ngôi nhà cấp 03 và bếp giáp nhà cấp 03 buộc ông Lương Văn S thanh toán tiền cho bà Cao Thị T bằng 1/2 giá trị tài sản nhà cấp 3 và nhà bếp lền kề nhà cấp 3 là không có căn cứ và không được chấp nhận.

[5] Bà Cao Thị T cho rằng được đóng góp 20.000.000 đồng để xây dựng nhà cấp 03, bếp liền kề nhà cấp 03 và có công sức nuôi dưỡng các con của ông Lương Văn S nhưng không đưa ra được văn bản, chứng cứ nào để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về quyền quản lý, sử dụng đất các thửa đất số 37, số 50, số 109, số 56, số 58 tờ bản đồ địa chính số 12 phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn trên đất có các tài sản chung của ông S, Bà T nên các đương sự không tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chỉ tranh chấp yêu cầu chia giá trị tài sản trên đất. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về quyền quản lý, sử dụng đất mà chỉ tính giá trị tài sản trên đất để giải quyết việc chia tài sản chung giữa bà Cao Thị T và ông Lương Văn S.

[7] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 11.444.000 đồng, trong đó chi phí đo đạc lập bản đồ, kiểm đếm tài sản là 8.744.000 đồng; chi phí thẩm định, định giá là 2.700.000 đồng, do bà Cao Thị T được chấp nhận một phần, nên phải chịu chi phí thẩm định, định giá tương ứng với phần trăm giá trị mà Bà T không được chấp nhận. Ông Lương Văn S phải chịu chi phí tố tụng theo phần trăm giá trị tài sản mà bà Cao Thị T được chấp nhận, cụ thể: Tính trị giá theo % tài sản tranh chấp là 161.285.400 đồng, Bà T được chấp nhận một phần với số tiền là 26.160.950 đồng, tương ứng ông S phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo % là 1.856.500 đồng; Bà Cao Thị T được chấp nhận một phần với số tiền là 26.160.950 đồng, tương ứng ông S phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo % là 1.856.000 đồng và không được chấp nhận một phần với số tiền yêu cầu chia là 108.964.000 đồng, tương ứng Bà T phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo % là 7.731.500 đồng, tổng cộng là 9.587.500 đồng. Bà Cao Thị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trước. Do đó, cần buộc ông Lương Văn S phải hoàn trả lại số tiền Bà T đã nộp trước đó là 1.856.500 đồng.

[8] Về án phí: Bà Cao Thị T phải chịu 1.308.000 đồng tương ứng với số tiền 26.160.950 đồng được chấp nhận và 5.448.200 đồng tương ứng với số tiền không được chấp nhận là 108.964.000 đồng; ông Lương Văn S là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Do đó Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí cho ông Lương Văn S theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Cắn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị T buộc ông Lương Văn S phải thanh toán bằng tiền bằng 1/2 giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Lương Văn S với bà Cao Thị T, cụ thể: Ông Lương Văn S phải thanh toán cho bà Cao Thị T tổng số tiền là 26.160.950 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Cao Thị T, nếu ông Lương Văn S không thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ông Lương Văn S được quyền sở hữu các tài sản gồm: 05 cây sung trị giá 846.000 đồng; 03 cây bưởi trị giá 2.653.000 đồng; 04 cây xoài trị giá 7.328.000 đồng; 01 cây đa trị giá là 13.000 đồng; 02 cây đu đủ mới trồng trị giá 36.000 đồng; 05 cây ổi trị giá là 1.098.000 đồng; 01 cây long não trị giá 380.000 đồng; 01 cây vối trị giá 8.000 đồng; 01 cây mít trị giá 1.149.000 đồng; 01 cây xưa trị giá là 254.000 đồng; 02 cây xoan trị giá 420.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá là 34.350.000 đồng; 01 sân láng xi cát trị giá 3.753.000 đồng; tường xây bao quanh đã hết khấu hao; téc nước 500l trị giá là 33.900 đồng, tổng trị giá tài sản là 52.321.400 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị T buộc ông Lương Văn S thanh toán 1/2 tiền trị giá ngôi nhà cấp 03 là 97.184.000 đồng và nhà bếp liền kề sau nhà cấp 03 trị giá 11.780.000 đồng và tiền công chăm sóc các con riêng của ông Lương Văn S.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 11.444.000 đồng: Bà Cao Thị T phải chịu số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 9.587.500 đồng. Xác nhận bà Cao Thị T đã nộp đủ. Ông Lương Văn S phải chịu tiền thẩm định và định giá tài sản là 1.856.500 đồng; buộc ông Lương Văn S phải hoàn trả số tiền 1.856.500 đồng (một triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm

đồng) cho bà Cao Thị T. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Cao Thị T, nếu ông Lương Văn S không thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Bà Cao Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án chia tài sản sau khi ly hôn tổng cộng là 6.756.200 đồng (sáu triệu bẩy trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm đồng), được trừ vào số tiền 26.174.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001118 ngày 22-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Trả cho bà Cao Thị T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 19.417.800 đồng (mười chín triệu bốn trăm mười bẩy nghìn tám trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án nêu trên.

- Miễn nộp tiền án phí cho ông Lương Văn S.

5. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Lương Đình Phương